

Bản án số: 46/2021/DS-ST

Ngày: 8-4-2021

V/v tranh chấp dân sự  
hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN, TỈNH AN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lý Thị Rỡ

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Võ Thái Quân

2. Ông Huỳnh Văn Sức

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Nhung là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân tham gia phiên tòa:**  
Ông Lưu Tiến Dũng – Kiểm sát viên.

Ngày 8 tháng 4 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Tân xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 335/2020/TLST-DS ngày 23 tháng 11 năm 2020 về tranh chấp dân sự hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42/2021/QĐST-DS ngày 11 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Bà Lê Thị N, sinh năm 1968

Địa chỉ: Tổ 11, ấp Hưng Thới 2, xã Phú Hưng, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang

*Bị đơn:* 1- Ông Lê Văn D, sinh năm 1969

2- Bà Lê Thị Mỹ D, sinh năm 1970

Địa chỉ: Tổ 15, ấp Hưng Thới 2, xã Phú Hưng, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang

*(Các đương sự có mặt)*

**NỘI D VỤ ÁN:**

Trong đơn khởi kiện ngày 07/10/2020 và lời khai trong quá trình giải quyết, cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Lê Thị N trình bày:

Ông Lê Văn D và bà Lê Thị Mỹ D là vợ chồng. Vào ngày 02/6/2019 âm

lịch bà D đến nhà bà N hỏi vay 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), mục đích vay để mua bia dự trữ bán dần, khi vay có làm Giấy nhận nợ. Giấy nhận nợ do bà N làm sẵn mẫu, bà D điền các thông tin còn lại như họ tên, địa chỉ và số tiền vay vào Giấy nhận nợ và ký ghi họ tên. Giấy nhận nợ không ghi lãi suất nhưng hai bên có thỏa thuận miệng lãi suất 2%/tháng, hạn đến ngày 20/6/2019 âm lịch trả đủ số tiền vay. Ngày 20/6/2019 âm lịch bà D đến gặp bà N để trả 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) và trả lãi khoảng 2 triệu đồng (không nhớ số tiền cụ thể), còn nợ lại 50.000.000 đồng nợ gốc và hạn khi nào thế chấp được nền nhà để vay tiền thì sẽ trả đủ cho bà N. Do bà D trả 50.000.000 đồng nên trong Giấy nhận nợ tại phần “Với số tiền” được sửa lại từ số 100.000.000đ thành 50.000.000đ. Từ ngày 20/6/2019 âm lịch đến nay bà D, ông D không trả vốn cũng như lãi khoản vay này.

Đến ngày 15/02/2020 âm lịch bà D tiếp tục đến vay thêm 35.000.000đ (Ba mươi lăm triệu đồng) để đóng hụi. Khi vay có làm Giấy nhận nợ. Giấy nhận nợ do bà N làm sẵn mẫu, bà D điền các thông tin còn lại như họ tên, địa chỉ và số tiền vay vào Giấy nhận nợ và ký ghi họ tên. Giấy nhận nợ không ghi lãi suất nhưng hai bên có thỏa thuận miệng lãi suất 2%/tháng, hạn khi nào vay được tiền của Ngân hàng sẽ trả đủ 2 khoản vay là 85.000.000 đ (Tám mươi lăm triệu đồng) và tiền lãi. Thời hạn trả nợ không ghi vào giấy nhận nợ, chỉ thỏa thuận miệng. Ngày 15/3/2020 âm lịch bà N đến gặp ông D và bà D yêu cầu trả vốn và lãi nhưng vợ chồng ông D hứa hẹn khoản bảy đến mười ngày nữa vay được tiền thì sẽ trả cả vốn lẫn lãi, nhưng từ đó đến ngày 07/10/2020 nhiều lần bà N đến đòi nợ vợ chồng ông D, bà D chỉ hứa hẹn mà không thực hiện. Nay bà N yêu cầu vợ chồng ông D và bà D trả vốn vay 85.000.000 đ (Tám mươi lăm triệu đồng) và yêu cầu tính lãi với mức lãi suất 13.5%/năm (1.125%/tháng), theo thời gian cụ thể như sau:

Đối với khoản vay 50.000.000 đồng, yêu cầu tính lãi từ ngày 20/6/2019 âm lịch tức từ ngày 22/7/2019 Dương lịch đến ngày xét xử. Cụ thể tính đến ngày 08/4/2021 là 20 tháng 17 ngày.

Tiền lãi =  $(50.000.000 \text{ đồng} \times 1.125\%) \times 20 \text{ tháng } 17 \text{ ngày} = 11.567.900 \text{ đồng}$

Trừ vào số tiền lãi 2.000.000 đồng đã đóng lãi còn lại 9.567.900 đồng.

Đối với khoản vay 35.000.000 đồng yêu cầu tính lãi từ ngày 15/02/2020 âm lịch tức từ ngày 08/3/2020 Dương lịch đến ngày xét xử.

Cụ thể tính đến ngày 08/4/2021 là 13 tháng.

Tiền lãi =  $(35.000.000 \text{ đồng} \times 1.125\%) \times 13 \text{ tháng} = 5.118.750 \text{ đồng}$

Tổng số tiền lãi đến ngày 08/4/2021 là 14.686.650 đồng.

Tại phiên tòa nguyên đơn Lê Thị N thay đổi yêu cầu về mức lãi suất, bà N yêu cầu mức lãi suất 10%/năm đối với 02 khoản vay nêu trên, sau ngày xét xử tiếp tục tính lãi trên số tiền chậm trả tương đương với thời gian chậm trả.

**Bị đơn ông Lê Văn D trình bày:**

Ông và bà Lê Thị Mỹ D là vợ chồng. Ông xác nhận ngày 02/6/2019 âm lịch (ngày 04/7/2019 Dương lịch), vợ chồng ông có vay của bà Lê Thị N số tiền là 100.000.000đ (*Một trăm triệu đồng*), thời hạn vay đến ngày 20/6/2019 (ngày 22/7/2019 Dương lịch). Khi vay có làm Giấy nhận nợ do bà N làm sẵn mẫu, bà D điền các thông tin còn lại như họ tên, địa chỉ và số tiền vay vào Giấy nhận nợ và ký ghi họ tên. Giấy nhận nợ không ghi lãi suất nhưng hai bên có thỏa thuận miệng lãi suất 6%/tháng. Sau khi vay, vợ chồng ông đóng lãi đầy đủ khoảng 3 tháng hoặc 4 tháng (không nhớ rõ) thì trả được 50.000.000 đồng tiền vốn, nên trong Giấy nhận nợ bà N sửa số tiền 100.000.000đ thành 50.000.000đ. Sau đó, vợ chồng ông tiếp tục đóng lãi cho đến tháng 8/2020 thì ngưng cho đến nay. Việc đóng lãi do bà D đưa trực tiếp cho bà N, không làm biên nhận cũng không có chứng cứ chứng minh.

Đối với khoản tiền 35.000.000 đồng không phải là tiền vay như bà N yêu cầu mà là tiền vợ chồng ông nhờ bà N châu hụi. Cụ thể ngày 18/5/2018 âm lịch, vợ chồng ông tham gia hụi do bà N làm chủ, sổ hụi ghi chủ hụi là Tư Hờ (Hờ là chồng bà N), loại hụi hoa hồng, mỗi tháng khai một lần, hụi 5.000.000 đồng, vợ chồng ông tham gia 02 phần, hụi khai đến lần thứ 06 – 07 (không nhớ rõ) thì hốt nhưng không có tiền châu hụi chết nên nhờ bà N châu dùm, tổng số tiền bà N châu dùm là 35.000.000 đồng. Vợ chồng ông đóng lãi cho bà N 5.000 đồng/1 triệu/ngày (tương đương 5.250.000 đồng/tháng). Việc đóng lãi không có chứng cứ chứng minh. Biên nhận 35.000.000 đồng ngày 15/02/2020 âm lịch không phải do bà D ký.

Không yêu cầu giám định chữ ký trong hai Giấy nhận nợ vì thực tế vợ chồng ông vẫn còn nợ bà N tổng số tiền vốn 85.000.000 đồng, không yêu cầu Tòa án xác minh việc đóng lãi và nhờ bà N châu hụi dùm vì việc đóng lãi và châu hụi dùm chỉ có vợ chồng ông và bà N biết.

Bà N yêu cầu trả lãi đối với khoản vay 50.000.000 đồng, từ ngày 20/6/2019 âm lịch tức từ ngày 22/7/2019 Dương lịch đến ngày xét xử và đối với khoản vay 35.000.000 đồng từ ngày 15/02/2020 âm lịch tức từ ngày 08/3/2020 Dương lịch đến ngày xét xử, ông không đồng ý, vì vợ chồng ông đã đóng lãi đến tháng 8/2020.

Nay vợ chồng ông đồng ý trả vốn 85.000.000 đồng, xin trả dần mỗi tháng 500.000 đồng đến khi dứt nợ và xin miễn lãi.

**Bị đơn bà Lê Thị Mỹ D trình bày:** Bà thống nhất với trình bày của ông Lê Văn D, không có ý kiến khác.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân phát biểu ý kiến:**

+ *Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:* Trình tự thụ lý vụ án, việc giao nhận Thông báo thụ lý vụ án cho Viện kiểm sát và cho các đương sự được thực hiện đúng theo quy định tại Điều 195, 196 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Thời hạn chuẩn bị xét xử vụ án thực hiện đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử và Thư ký phiên

tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015

+ Về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa hôm nay, Viện kiểm sát nhận xét:

Giữa nguyên đơn Lê Thị N và bị đơn ông Lê Văn D và bà Lê Thị Mỹ D phát sinh tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ vào 02 biên nhận mà nguyên đơn cung cấp thì bị đơn có vay của nguyên đơn 02 lần với số tiền 135.000.000 đồng. Bị đơn đã trả cho nguyên đơn được số tiền 50.000.000 đồng. Hiện nay còn nợ số tiền 85.000.000 đồng. Mặc khác, bị đơn cũng thừa nhận còn nợ nguyên đơn số tiền 85.000.000 đồng và đồng ý trả nhưng xin trả dần 500.000 đồng/tháng.

Khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về nghĩa vụ trả nợ của bên vay như sau: “Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn”.

Việc ông D và bà D không trả tiền cho bà N là vi phạm nghĩa vụ trả nợ, cho nên bà N yêu cầu ông D, bà D trả số tiền vay và lãi là có căn cứ chấp nhận.

Đối với việc ông D và bà D trình bày rằng đã đóng lãi đầy đủ đến tháng 8/2020 nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình nên không có căn cứ xem xét.

Từ những căn cứ nêu trên, thì yêu cầu tính lãi của bà N có căn cứ chấp nhận.

Do đó, căn cứ các Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lê Thị N. Buộc ông Lê Văn D và bà Lê Thị Mỹ D trả cho bà Lê Thị N số tiền vay gốc 85.000.000 đồng và lãi suất theo quy định pháp luật.

+ Về án phí: Bị đơn ông Lê Văn D và bà Lê Thị Mỹ D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

#### **[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:**

Theo nội D đơn khởi kiện nộp ngày 7/10/2020 và tại phiên tòa, bà Lê Thị N yêu cầu ông Lê Văn D và bà Lê Thị Mỹ D có nghĩa vụ liên đới trả cho vốn vay 85.000.000 đồng và tính lãi theo quy định pháp luật.

Bị đơn cho rằng khoản tiền vay 50.000.000 đồng là tiền vay, còn 35.000.000 đồng là nhờ nguyên đơn châu hụi dùm, nhưng bị đơn không có chứng cứ chứng minh nhờ nguyên đơn châu hụi dùm và nguyên đơn cũng không thừa nhận đó là tiền châu hụi dùm bị đơn mà là tiền vay có làm biên nhận nên đây là quan hệ pháp luật “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Ông D và bà D có nơi cư trú tại ấp Hưng Thới 2, xã Phú Hưng, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

## **[2] Về nội D tranh chấp:**

[2.1]. Xét nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền nợ gốc còn thiếu là 85.000.000đ (*Tám mươi lăm triệu đồng*) phát sinh từ hợp đồng vay tiền ký ngày 02/6/2019 âm lịch và ngày 15/02/2020 âm lịch, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Số tiền nợ này đã được bị đơn ông D và bà D xác nhận là đến nay chưa trả cho nguyên đơn, thể hiện trong bản tự khai, biên bản hòa giải, biên bản đối chất và lời trình bày của bị đơn tại phiên tòa hôm nay. Như vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả số nợ vay 85.000.000đ (*Tám mươi lăm triệu đồng*) là có căn cứ để chấp nhận.

[2.2]. Xét nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm: Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi theo mức lãi suất 13.5%/năm đối với cả 02 khoản vay. Tại phiên tòa nguyên đơn thay đổi chỉ yêu cầu mức lãi suất 10%/năm đối với cả hai khoản vay. Hội đồng xét xử nhận thấy, giữa nguyên đơn và bị đơn không thống nhất mức lãi suất, theo Giấy nhận nợ không có nội D tính lãi nhưng cả nguyên đơn và bị đơn đều xác định có thỏa thuận miệng về lãi, nguyên đơn cho rằng lãi suất 2%/tháng, còn bị đơn cho rằng 6%/tháng. Tại phiên tòa nguyên đơn thay đổi yêu cầu về lãi suất thấp hơn ban đầu (10%/năm) là có lợi cho bị đơn và cũng phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 2, khoản 2 Điều 5 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm thể hiện:

*“Lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả theo lãi suất thỏa thuận nhưng không vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời hạn vay chưa trả lãi trên nợ gốc tại thời điểm xác lập hợp đồng. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tại thời điểm trả nợ”* tương đương 10%/năm (0.83%/tháng).

Như vậy, tổng số tiền nợ gốc và lãi mà bị đơn phải trả cho nguyên đơn (đã trừ 2.000.000 đồng tiền lãi nguyên đơn đã nhận) là: 85.000.000 đồng (gốc) + 10.311.000 đồng (lãi) = 95.311.000 đồng.

[2.3]. Ý kiến của bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa đề nghị được trả số tiền nợ cho nguyên đơn mỗi tháng 500.000đ (*Năm trăm nghìn đồng*) cho đến khi hết nợ. Hội đồng xét xử nhận thấy: Bị đơn vi phạm thời hạn trả nợ trong một thời gian dài là đã gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, hơn nữa thời hạn trả mà bị đơn đưa ra không

được nguyên đơn đồng ý. Do vậy, không có cơ sở để chấp nhận đề nghị của bị đơn.

Bị đơn trình bày trong quá trình vay đã trả tiền lãi cho nguyên đơn đến tháng 8/2020. Hội đồng xét xử nhận thấy, ngoài lời trình bày của bị đơn thì bị đơn không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh về việc đã trả lãi cho nguyên đơn với số tiền và thời gian trả như bị đơn trình bày. Ngoài ra bị đơn xin không trả lãi do không có khả năng thanh toán. Việc đã trả lãi và xin không trả lãi này cũng không được nguyên đơn thừa nhận, đồng ý. Do vậy không có cơ sở để cho rằng bị đơn đã trả khoản tiền lãi như bị đơn trình bày và không chấp nhận yêu cầu không trả lãi của bị đơn.

[2.4]. Về trách nhiệm trả nợ: Bị đơn vay tiền sử dụng vào kinh doanh, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt thiết yếu của gia đình bị đơn. Nên ông D và bà D là vợ chồng nên phải có trách nhiệm liên đới trả nợ cho bà N. Điều này cũng phù hợp với lời khai của các đương sự trong vụ án.

[3] Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân về việc đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn có cơ sở.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy có đủ căn cứ để chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn phải thanh toán tiền nợ gốc 85.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 10.311.000 đồng.

[4] Về án phí:

Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm trên toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận là 4.765.500 đồng.

Nguyên đơn không phải chịu án phí nên được nhận lại toàn bộ tiền tạm ứng án phí đã nộp.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 266 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào các Điều 463, 465, 466 và 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Luật phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ vào khoản 3 Điều 2, khoản 2 Điều 5, khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

**Tuyên xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị N.

Buộc bị đơn ông Lê Văn D và bà Lê Thị Mỹ D phải có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn bà Lê Thị N số tiền nợ gốc và tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 95.311.000 đồng, trong đó:

+ Nợ gốc: 85.000.000 đồng

+ Nợ lãi: 10.311.000 đồng

Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

**2. Về án phí:**

Ông Lê Văn D và bà Lê Thị Mỹ D phải chịu án phí là 4.765.500 đồng.

Bà Lê Thị N được nhận lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.125.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0001730 ngày 23/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân, tỉnh An Giang.

Nguyên đơn và bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- THADS huyện Phú Tân;
- VKS cùng cấp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lý Thị Rõ**

**HỘI THẨM NHÂN DÂN**

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**